

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~4687~~/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình
nâng cấp trạm bơm tiêu Tân Ninh, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3505/2016/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định số 5615/QĐ-UBND ngày 31/12/2015, số 1148/QĐ-UBND ngày 01/4/2016, số 2827/QĐ-UBND ngày 29/7/2016, số 3242/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án; phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và đính chính Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp trạm bơm tiêu Tân Ninh, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn;

Xét đề nghị của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu tại Tờ trình số 1250/TTr-SC ngày 21/10/2016 (kèm theo hồ sơ) và Công văn số 3474/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 08/11/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình nâng cấp trạm bơm tiêu Tân Ninh, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình nâng cấp trạm bơm tiêu Tân Ninh, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn, với những nội dung chính sau:

1. **Tên công trình:** Nâng cấp trạm bơm tiêu Tân Ninh, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn.

2. **Nhà thầu khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình:** Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn xây dựng Thanh Hóa.

3. **Quy mô đầu tư:**

- Xây dựng mới trạm bơm tiêu thay thế trạm cũ đã xuống cấp, nạo vét kênh tiêu chính; làm mới khu quản lý; nâng cấp hệ thống điện phục vụ trạm bơm; nâng cấp đoạn đê hữu sông Nổ Hèn, làm mới 6 cống tiêu tranh thủ dưới đê với nhiệm vụ tiêu cho 400 ha thuộc 2 xã Tân Ninh, Thái Hòa, huyện Triệu Sơn.

- Tần suất đảm bảo tiêu: $P = 90\%$.

- Tần suất mưa tính toán tiêu: $P = 10\%$.

- Tần suất mực nước lớn nhất ở sông nhận nước tiêu: $P = 10\%$.

- Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất:

+ Thiết kế: $P_{tk} = 2\%$.

+ Kiểm tra: $P_{kt} = 1\%$.

- Hệ số tiêu thiết kế: $q = 7,52 \text{ l/s/ha}$.

4. **Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:**

4.1. Các thông số kỹ thuật chính:

a) Đầu mỗi trạm bơm: Lắp đặt 5 tổ máy bơm trục đứng HTĐ 2.400-3,5.

Bảng 1: Thông số kỹ thuật của máy bơm

Tên máy	Q (m^3/h)	H (m)	N (v/ph)	Nđc (Kw)	Dh (mm)	Dx (mm)
HTĐ 2.400-3,5	2.300÷2.500	2,5÷4,05	980	37	650	500

Bảng 2: Các thông số thiết kế chủ yếu của trạm bơm

TT	Thông số thiết kế	Đơn vị	Giá trị
1	<i>Bể hút</i>		
	- Mực nước thiết kế	m	+1.90
	- Mực nước max	m	+2.97
	- Mực nước min	m	+1.70
	- Cao trình đáy bể hút	m	+0.35
2	<i>Bể xả</i>		
	- Mực nước thiết kế	m	+3.65
	- Mực nước max	m	+4.00
	- Cao trình đáy bể xả	m	+1.65
3	<i>Cao trình sàn động cơ</i>	m	+4.00
4	<i>Lưu lượng thiết kế Q_{TK}</i>	m^3/s	3,33

b) Cống xả qua đê:

- Cao trình đáy cống: (+1.95) m.

- Cao trình đỉnh đê tại vị trí cống: (+4.00) m.

- Khẩu diện cống: $2x(B \times H) = 2x(1,5 \times 1,8) \text{ m.}$
- Cao trình đáy bể tiêu năng: $(+0.85) \text{ m.}$
- c) Đoạn đê hữu sông Nổ Hèn:
 - Đê:
 - + Chiều dài đoạn đê: $L = 3.221 \text{ m.}$
 - + Cao trình đỉnh đê: $(+4.00) \text{ m.}$
 - + Chiều rộng mặt đê: $B = 5 \text{ m.}$
 - + Hệ số mái đê: Phía sông $m_s = 2$, phía đồng $m_d = 2$.
 - Công trình trên tuyến: Gồm 6 cống tiêu tranh thủ, trong đó:
 - + 4 cống hộp tại các vị trí: K0+78,5; K0+750; K0+785; K2+495.
 - + 2 cống tròn tại các vị trí: K1+948; K2+621.
- d) Kênh tiêu:
 - d.1) Kênh:

Bảng 3: Các thông số thiết kế kênh

- Hệ số mái kênh: $m = 1,5.$
- Hệ số nhám lòng kênh: $n = 0,025.$

TT	Đoạn kênh	Chiều dài (m)	F tiêu (ha)	Q _{tk} (m ³ /s)	Độ dốc đáy (10 ⁻⁴)	h _o (m)	B _k (m)
1	K0÷K0+800	800	390	3,52	2	1,4	2,8
2	K0+800÷K0+930	130	400	3,61	1	1,4	4,5
3	K0+930÷K1+000	70	400	3,61	1	1,4	5

d.2) Công trình trên kênh: Làm mới 1 cụm điều tiết tại K0+138 và hoàn trả 1 tuyến ống dẫn tưới qua kênh tại K0+403.

đ) Khu quản lý: Vị trí tại khu công trình đầu mối, gồm các hạng mục: nhà quản lý; sân bãi, cây xanh; tường rào và cổng; đường nội bộ; trạm biến áp.

e) Hệ thống điện:

- Cải tạo đường dây 35kV dài 400 m cấp điện cho trạm biến áp.
- Cải tạo trạm biến áp 320kVA-35/0,4kV.
- Xây dựng mới hệ thống điện động lực và chiếu sáng trạm bơm.

4.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Đầu mối trạm bơm:

a.1) Nhà máy bơm: Loại buồng ướt, máy bơm đặt chìm; kích thước (rộng x dài) = (5 x 15,9) m, được chia thành 6 gian, gồm 5 gian máy và 1 gian lắp ráp sửa chữa.

- Tầng dưới: Là nơi đặt máy bơm, bố trí buồng hút của máy bơm và các bộ phận khác (trụ pin, khe phai, khe lưới chắn rác), kết cấu bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250. Cửa vào buồng hút được bố trí phai và lưới chắn rác; nâng, hạ bằng hệ thống dầm cầu trục đặt trên đỉnh trụ pin.

TT	Bộ phận	Cao trình (m)	Chiều dày (m)
1	Đáy móng	-0.25	
2	Đáy buồng hút (rộng 8,2 m kể cả trụ pin)	+0.35	0,5
3	Tường sau		0,25
4	Tường phá xoáy		0,3
5	Tường hồi trái		0,35
6	Tường hồi phải		0,35
7	Tường ngăn		0,35
8	Trụ pin phía bể hút		0,6
9	Tường ngực lưới chắn rác	+2.80	0,15

- Tầng trên:

Kích thước (rộngxdài) = (5x15,9) m là nơi đặt động cơ, bố trí hệ thống điện động lực, điện chiếu sáng, cầu trục, hệ thống thông gió. Kết cấu kiểu khung cột chịu lực bằng BTCT M250, tường xây bao bằng gạch (không nung) vữa xi măng M75 trát vữa xi măng M75; mái bằng BTCT M250 được chống dột và cách nhiệt bằng mái tôn; nền gian máy lát gạch Ceramic chống trơn, tường được lán sơn; hệ thống cửa sổ kiểu khung gỗ nhóm 3, lắp kính dày 5 mm, có khung sắt hoa, cửa đi lớn phía hồi trái (gian sửa chữa) bố trí cửa xếp, cửa đi phụ phía hồi phải bằng gỗ kiểu pano có khuôn học. Các cao trình chủ yếu:

- + Sàn nhà trạm bơm: (+4.00) m.
- + Mặt trên dầm cầu trục: (+8.20) m.
- + Mặt trên sàn mái: (+10.32) m.

a.2) Bể hút: Lấy nước trực tiếp từ khu tập trung nước. Kết cấu bản đáy bằng BTCT M250 dày 25 cm; mái bể (m = 1,5) bằng BTCT M250 dày 20 cm trên lớp bê tông lót M100 dày 10 cm; tường quay dạng bản góc có sườn chống bằng BTCT M250; liên kết kín nước giữa các đoạn bể hút và nhà máy bằng băng cản nước PVC. Cao trình, kích thước chủ yếu:

- Cao trình đáy bể hút: (+0.35)÷(+0.5) m.
- Chiều rộng đáy: (3,4÷10,9) m.
- Chiều dài đáy (đến kênh tiêu chính): 24,4 m.
- Chiều dài tường cánh: 7,5 m.

a.3) Bể xả: Bố trí phía trong đê, kích thước (dàixrộng) = (10x11,15) m. Kết cấu tường, đáy và trụ pin bằng BTCT M250 toàn khối; dưới là lớp bê tông lót M100 dày 10 cm. Xung quanh đỉnh tường bể xả bố trí hành lang đi lại, lan can an toàn bằng thép liên kết hàn. Cao trình, kích thước chủ yếu:

- Cao trình đáy bể: (+1.65) m.
- Cao trình đỉnh tường: (+4.30) m.
- Chiều rộng tại đầu bể: 11,5 m.
- Chiều rộng tại cuối bể: 3,3 m.

a.4) Kênh dẫn từ trước bể hút đến cống tiêu tranh thủ tại K0+78,5:

- Kênh: Chiều dài 72,62 m; mặt cắt hình thang ($m = 1,5$), kích thước $B_k = 1\text{ m}$, $H_k = 2\text{ m}$, cao trình đáy kênh (+0.50) m. Kết cấu đáy kênh bằng bê tông thường M200, dưới lót 1 lớp nilon tái sinh; mái kênh gia cố bằng tấm lát BTCT M200 kích thước (80x80x10) cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương), khóa mái bằng bê tông thường M200 dày 20 cm đổ tại chỗ.

- Công trình trên kênh:

+ Cầu qua kênh tại đầu tuyến: Chiều rộng toàn cầu $B_c = 4\text{ m}$; chiều rộng thông xe $B_{tx} = 3,5\text{ m}$. Mặt cầu bằng BTCT M250; móng bằng bê tông thường M200, gia cố nền móng bằng cọc tre $\Phi(6\div 8)\text{ cm}$, $L = 2\text{ m}$, mật độ đóng 25 cọc/m².

+ Cống tiêu nước vào kênh phía bờ tả: Mặt cắt chữ nhật ($B \times H$) = (1x1) m, cao trình đáy (+1.30) m, kết cấu thân cống bằng bê tông thường M200, đỉnh cống bằng BTCT M200; gia cố đáy bằng cọc tre $\Phi(6\div 8)\text{ cm}$, $L = 2\text{ m}$, mật độ đóng 25 cọc/m².

b) Cống xả qua đê: Tải nước từ bể xả ra sông Nổ Hên, kiểu cống hộp 2 cửa mặt cắt chữ nhật; kích thước $n \times (B \times H) = 2 \times (1,5 \times 1,8)\text{ m}$. Kết cấu toàn bộ thân cống, dốc nước, bể tiêu năng, mái bể và gia cố sau tiêu năng bằng BTCT M250; liên kết kín nước giữa các đơn nguyên bằng băng cản nước PVC. Đóng, mở cống bằng cửa van phẳng lắp phía sông, ổ khóa quay tay kiểu trục vít. Kích thước chủ yếu:

- Chiều dài thân cống:	6,3 m.
- Chiều dài thân dốc nước:	2,6 m.
- Chiều dài bể tiêu năng:	6,2 m.
- Chiều dài gia cố sau tiêu năng:	5 m.

c) Đoạn đê hữu sông Nổ Hên:

- Đê: Trên cơ sở tuyến đê hiện có, đắp áp trực và tôn cao mặt đê theo mặt cắt thiết kế bằng đất đắp (đất núi khai thác tại bãi vật liệu) đảm bảo đảm bảo dung trọng thiết kế $\gamma_k \geq 1,72\text{ T/m}^3$, độ chặt $K \geq 0,95$; mái đê trồng cỏ chống xói lở; mặt đê bằng đất, độ dốc ngang từ tim về 2 phía $i = 2\%$.

Đoạn đê thuộc phạm vi khu đầu mối (từ K0+K0+120):

+ Mặt đê được gia cố với chiều rộng $B_{gc} = 3,5\text{ m}$ bằng bê tông thường M250 dày 20 cm trên lớp móng bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 2 lu lèn chặt dày 15 cm; dọc tuyến cứ 5 m cắt 1 khe lún ngang sâu 17 cm (dùng máy cắt tạo mạch) vuông góc tim đê; lề mỗi phía rộng $B_l = 0,75\text{ m}$ bằng đất đắp.

+ Mái đê phía sông đoạn từ K0+19÷K0+73,9 (dài 54,9 m) dòng chủ lưu áp sát chân đê phía sông: Gia cố bảo vệ bằng kè đá lát khan. Hình thức, kết cấu: mái kè ($m = 2$) từ cao trình đỉnh (+4.00) m xuống đến (+1.20) m bằng đá lát khan dày 30 cm trong khung ô tạo bởi các dầm dọc và ngang bằng bê tông thường M200 trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương), dầm chân mái bằng

BTCT M250; từ cao trình (+1.20) m trở xuống được hộ chân bằng lăng thể đá học thả rời ($m = 1,5$).

- Công trình trên tuyến:

Làm mới 6 cống tiêu tranh thủ; các thông số chính theo bảng sau:

TT	Vị trí cống	Hình thức	Khẩu diện $\Phi/n(B \times H)$ cm
1	K0+78,5	Cống hộp	140x170
2	K0+750	nt	nt
3	K0+785	nt	nt
4	K1+948	Cống tròn	$\Phi 80$
5	K2+495	Cống hộp	100x140
6	K2+621	Cống tròn	$\Phi 80$

Hình thức, kết cấu:

+ 4 cống hộp tại K0+78,5; K0+750; K0+785; K2+495: Cống hộp mặt cắt chữ nhật bằng BTCT M250 toàn khối đổ tại chỗ, gia cố thượng lưu, tiêu năng, sau tiêu năng bằng BTCT M250 trên lớp bê tông lót M100 dày 10 cm; mái dề thượng, hạ lưu trong phạm vi cống gia cố bằng tấm lát BTCT M200 (80x80x10)cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật; các bộ phận khác bằng bê tông thường M200; kín nước khe lún giữa các đơn nguyên bằng khớp nối PVC; đáy các bộ phận bằng BTCT được lót 10 cm bê tông thường M100. Đóng, mở cống bằng cửa van phẳng lắp phía sông, ổ khóa quay tay kiểu trục vít.

+ 2 cống tròn tại K1+948; K2+621: Thân cống bằng ống bê tông ly tâm H13 đặt trên móng BTCT M250, tiêu năng bằng BTCT M250 trên lớp bê tông lót M100 dày 10 cm; gia cố mái thượng, hạ lưu, cửa vào, cửa ra bằng bê tông thường M200. Đóng, mở cống bằng cửa van phẳng lắp phía sông, ổ khóa quay tay kiểu trục vít.

d) Kênh tiêu:

d.1) Kênh: Trên cơ sở tuyến kênh tiêu hiện có, đào, nạo vét theo mặt cắt thiết kế hình thang; kết cấu kênh đất. Đất đào được tận dụng để đắp bờ (theo từng đoạn). Riêng bờ tả kênh đoạn từ K0+930÷K1+000 (dài 70 m) được kết hợp làm đường quản lý vận hành, thân đường bằng đất đắp đầm nén đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mặt gia cố Bgc = 3 m bằng bê tông thường M250 dày 20 cm trên lớp CPDD loại 2 dày 15 cm, dọc tuyến cứ 5 m cắt 1 khe lún ngang sâu 17cm (dùng máy cắt tạo mạch) vuông góc tim đường; lề mỗi phía rộng Bl = 0,5m bằng đất đắp.

d.2) Công trình trên kênh:

+ Cụm điều tiết tại K0+138: Mặt cắt chữ nhật $n(B \times H) = 2(1,2 \times 1,6)$ m, cao trình đáy (+0.65) m bằng bê tông thường M200, đỉnh cống bằng BTCT M250; cửa vào, tiêu năng bằng bê tông thường M200. Gia cố nền bằng cọc tre $\Phi(6 \div 8)$ cm, L = 3m, mật độ đóng 25 cọc/m² (phần thân cống) và 16 cọc/m²

(phần cửa vào, tiêu năng). Hoàn trả 1 cống tiêu vào kênh tại thượng lưu (phía tả) cụm điều tiết; hình thức cống tròn bằng ống bê tông ly tâm $\Phi 60$ cm đặt trên móng bằng bê tông thường M200. Đóng, mở các cống bằng cửa van phẳng, ổ khóa quay tay kiểu trục vít.

+ Đường ống tưới qua kênh tại K0+403: Chiều dài tuyến ống $L = 17,5$ m bằng ống thép $\Phi 40$ cm dày 6 mm đặt trên 2 trụ bằng bê tông thường M200; bể lắng cát thượng lưu và tiêu năng hạ lưu bằng bê tông thường M200; gia cố nền trụ và đáy các bể bằng cọc tre $\Phi(6+8)$ cm, $L = 2$ m, mật độ đóng 16 cọc/m².

đ) Khu quản lý:

đ.1) Nhà quản lý: Diện tích xây dựng 82 m², bố trí nơi làm việc, quản lý vận hành, sinh hoạt cho công nhân. Kết cấu nhà 1 tầng kiểu khung cột chịu lực bằng BTCT M200, móng bằng đá xây M100, tường xây bao bằng gạch (không nung) vữa xi măng M75 trát vữa xi măng M75, mái bằng BTCT M200 được chống dột và cách nhiệt bằng mái tôn, nền lát gạch Ceramic, tường lán sơn; hệ thống cửa bằng gỗ nhóm 3 (có khuôn học đơn), lắp kính dày 5 mm mài vát cạnh, cửa sổ có khung sắt hoa.

đ.2) Sân, đường nội bộ:

+ Cây xanh: Bồn cây bằng gạch xây bao, trong lòng đổ đất màu trồng cây.

+ Sân, đường: Kết cấu bằng bê tông thường M200 đổ tại chỗ dày 20 cm lót 1 lớp ni lông tái sinh, phân khe lún bằng máy cắt tạo mạch, chiều sâu khe cắt 17cm, khoảng cách trung bình 5 m/khe; nền đắp bằng cát đầm chặt $K \geq 0,95$.

đ.3) Cống, tường rào:

+ Tường rào: Móng bằng đá hộc xây vữa xi măng M100; tường đế và trụ rào bằng gạch xây (không nung) vữa xi măng M75 trát vữa xi măng M75, giằng tường bằng BTCT M200; dọc tuyến tường rào cứ 10 m bố trí 1 khe lún.

+ Cống: Gồm 2 cống chính (1 cống phía đường quản lý vận hành, 1 cống phía đê) và 1 cống phụ (phía đê). Trụ cống bằng gạch xây, cánh cống bằng thép liên kết hàn.

e) Hệ thống điện: Gồm các hạng mục sau:

e.1) Đường dây 35kV:

Xây dựng đoạn tuyến (100A÷01÷04÷TBA) có chiều dài 400 m, được đi bằng dây dẫn 3AC70 mm².

Tại cột số 01 được lắp 1 bộ cầu dao phụ tải 35kV+xà XCDPT+ghế thao tác để đóng cắt tuyến.

Kết cấu chung của tuyến: Cột bê tông ly tâm LT-12C, móng BTCT M150 đúc tại chỗ, tiếp địa RC-2, xà thép hình chính phẩm L70x70 và L63x63x6 được mạ kẽm nhúng nóng, sứ đứng 35kV+ty mạ, chuỗi néo polime 35kV+phụ kiện, cặp cáp 3BL, đầu cột đồng và các vật liệu kèm theo.

e.2) Trạm biến áp:

Nâng cấp, cải tạo trạm; giữ nguyên máy biến áp, tường trạm, nhà đặt tủ.

Kiến trúc trạm: Kiểu trạm trệt ngoài trời, công suất 320kVA-35/0,4kV. Máy biến áp đặt trên bệ bê tông, tủ điện hạ thế đặt trong nhà trạm, các thiết bị

cao hạ thế được lắp đặt trên 2 cột LT-10C, móng cột loại MT-4 bằng BTCT M150 đúc tại chỗ, hệ xà trạm được mạ kẽm nhúng nóng. Cầu dao cách ly 35kV-400A+truyền động; thu lõi van LA-35kV; cầu chì tự rơi FCO-35kV; sứ SĐ-35kV+ty mạ; sứ chuỗi polime 35 kV+phụ kiện; tủ điện hạ thế trọn bộ loại TĐ 400V-500A có 3 lộ ra; cáp mặt máy Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x240+1x120) mm² luôn trong ống nhựa gân xoắn F105/93; tiếp địa trạm kiểu cọc tia hỗn hợp loại cọc L63x63x6 dài 2,5 m và dây nối bằng thép dẹt 40x4 đảm bảo trị số điện trở nối đất $R \leq 4 \Omega$.

e.3) Điện chiếu sáng nhà trạm bơm và điện động lực trạm bơm:

- Hệ thống điện động lực trạm bơm:

Được lấy điện từ tủ điện hạ thế để cấp điện cho 5 tủ điều khiển TĐKBTĐ M37kW-0,4kV.

+ Cáp từ tủ điện hạ thế đến tủ TĐKBTĐ M37kW-0,4kV loại Cu/XLPE/PVC (3x50+1x35) mm².

+ Cáp từ tủ TĐKBTĐ M37kW-0,4kV đến các động cơ bơm 37kW loại Cu/XLPE/PVC (3x50+1x35) mm².

+ Cáp từ tủ TĐKBTĐ M37kW-0,4kV đến tủ tụ bù 100kVAr-0,4kV loại Cu/XLPE/PVC (3x35+1x25) mm².

+ Cáp từ tủ TĐKBTĐ M37kW-0,4kV đến động cơ tời loại Cu/XLPE/PVC 4x10 mm².

+ Cáp từ tủ điện hạ thế đến AT ánh sáng loại Cu/XLPE/PVC 2x10 mm².

- Hệ thống điện chiếu sáng:

Phía ngoài bố trí đèn pha chiếu rộng 250W. Hệ thống điện chiếu sáng trong nhà trạm bố trí đèn huỳnh quang 40W-230V-1,2 m, đèn ốp trần 20W-230V-D20.

- Thiết bị trong nhà trạm bơm:

Tủ điều khiển TĐKBTĐ M37kW-0,4kV, tủ tụ bù 100kVAr, tiếp địa trạm bơm RC2, ống nhựa xoắn Thăng Long F85/65, áp tô mát cho động cơ tời 3x50A-380V, áp tô mát cho ánh sáng 50A-380V, cầu chì 5A-230V, công tắc 5A-230V, ổ cắm 5A-230V, quạt trần 80W-230V, cần đèn cao áp đơn, đèn pha chiếu rộng 250W, ống ghen nhựa 10x20, đèn huỳnh quang 1,2-40W, đèn ốp trần 20W-230V-D20, cáp Cu/PVC 2x4, Cu/PVC 2x2,5, rãnh cáp 0,4kV, mương cáp trong nhà bơm, giá đỡ cáp nhà bơm, tấm đan mương cáp, đầu cốt đồng (S50, S35, S25, S16) và các vật liệu phụ kèm theo.

e.4) Phần tháo dỡ, thu hồi: Nhổ hạ cột <10 m, cột < 12 m; tháo dây AC-50 và các vật tư, phụ kiện khác.

5. Dự toán: 23.834,9 triệu đồng (*Hai mươi ba tỷ, tám trăm ba mươi tư triệu, chín trăm ngàn đồng*);

Trong đó:

- | | | |
|---------------------|----------|-------------|
| - Chi phí xây dựng: | 15.677,7 | triệu đồng; |
| - Chi phí thiết bị: | 2.535,0 | triệu đồng; |

- Chi phí quản lý dự án:	365,4	triệu đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	2.404,5	triệu đồng;
- Chi phí khác:	1.010,6	triệu đồng;
- Chi phí dự phòng:	1.841,7	triệu đồng;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

6. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh hỗ trợ 15 tỷ đồng (bao gồm cả nguồn thu hồi kinh phí miễn thủy lợi phí còn lại theo Quyết định số 4766/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh); phần còn lại do Công ty TNHH một thành viên Sông Chu huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện theo Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Chủ đầu tư (Công ty TNHH một thành viên Sông Chu) chịu trách nhiệm toàn diện trong tổ chức, quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng công trình, tổ chức nghiệm thu khối lượng theo thực tế và thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình được duyệt; thanh quyết toán công trình theo đúng quy định hiện hành.

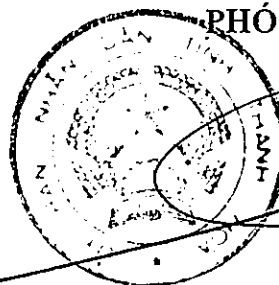
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Công trình: Nâng cấp trạm bơm tiêu Tân Ninh, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung công việc	Phần thủy lợi	Phần điện	Tổng cộng
I	Chi phí xây dựng	15.016,1	661,7	15.677,7
II	Chi phí thiết bị	1.677,8	857,2	2.535,0
III	Chi phí quản lý dự án	328,7	36,7	365,4
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.342,4	62,2	2.404,5
1	Khảo sát địa hình giai đoạn lập dự án	392,370		392,370
2	Khảo sát địa chất giai đoạn lập dự án	85,712		85,712
3	Chi phí lập dự án đầu tư xây dựng công trình	103,013		103,013
4	Chi khảo sát địa hình giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	175,154		175,154
5	Khảo sát địa chất, địa hình giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	166,395		166,395
6	Khảo sát địa hình, địa chất bổ sung giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	110,825		110,825
7	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	499,391	21,715	521,106
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu	37,786	6,668	44,454
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	298,996	18,567	317,562
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	9,630	7,869	17,499
11	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án	290,780		290,780
12	Giám sát bảo vệ môi trường	100,000		100,000
13	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	72,315	7,338	79,652
V	Chi phí khác	950,1	60,6	1.010,6
1	Chi phí hạng mục chung	532,173	26,467	558,640
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	4,726		4,726
3	Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	16,534	1,143	17,677
4	Chi phí thẩm định dự toán	15,987	1,113	17,100
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	17,175		17,175
6	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	161,480	14,429	175,909
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan quản lý nhà nước	3,900		3,900
8	Phí tài nguyên môi trường	64,128		64,128
9	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị	111,963	1,985	113,948
10	Thẩm định giá vật tư, thiết bị	22,000		22,000
11	Nghiệm thu đóng điện		15,417	15,417
VI	Chi phí dự phòng	1.757,7	84,0	1.841,7
1	Dự phòng khối lượng phát sinh (5%)	1.015,747	84,033	1.099,780
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	741,940		741,940
	Tổng cộng	22.072,6	1.762,3	23.834,9